ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3923/KL-UBND	*Quảng Ngãi, ngày 06 tháng 8 năm 2015*

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI
CV ĐẾN Số: 5829
Ngày: 06/8/15
Chuyển:

KẾT LUẬN THANH TRA
tại Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Trà Tân

Căn cứ Luật Thanh tra năm 2010 và Nghị định số 86/2011/NĐ-CP ngày 22/9/2011 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thanh tra; xét Báo cáo số 18/BC-ĐTTr ngày 21/4/2015 của Trưởng đoàn thanh tra được Chủ tịch UBND tỉnh thành lập tại Quyết định số 1958/QĐ-UBND ngày 05/12/2014 và ý kiến tham gia của các thành viên tham dự cuộc họp Hội đồng Tư vấn xử lý hành chính ngày 24/6/2015 và các Báo cáo giải trình, kiến nghị số: 771/SKHĐT-ĐKKĐ ngày 02/7/2015 của Sở Kế hoạch và Đầu tư, 1696/STC-TCDN ngày 02/7/2015 của Sở Tài chính, 1540/BC-SNNPTNT ngày 03/7/2015 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 1506/STNMT-TTr ngày 03/7/2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường và 21/BC-Cty ngày 03/7/2015 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Trà Tân *(viết tắt là Công ty)*, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh kết luận và xử lý như sau:

Phần I
KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY GIAI ĐOẠN (2007 – 2013)

I. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH

Năm 2007, Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 475/QĐ-UBND ngày 12/3/2007 chuyển Lâm trường Trà Tân Quảng Ngãi thành Công ty Lâm nghiệp Trà Tân Quảng Ngãi *(sau đây viết tắt là Công ty)*; trong đó, xác định vốn kinh doanh của Công ty (tại thời điểm 31/12/2005) là 2.194.473.200 đồng, UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quyết định số 54/QĐ-UBND ngày 10/10/2007 về việc phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

Đến năm 2010, thực hiện Quyết định số 149/TTg-ĐMDN ngày 19/01/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thuộc tỉnh Quảng Ngãi, trong đó có Công ty Lâm nghiệp Trà Tân Quảng Ngãi. UBND tỉnh đã chỉ đạo các sở, ngành có liên quan và Công ty thực hiện các bước công việc để tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1202/QĐ-UBND ngày 03/8/2011 về việc chuyển Công ty Lâm nghiệp Trà Tân Quảng Ngãi (công ty nhà nước) thành Công ty

TNHH MTV Lâm nghiệp Trà Tân Quảng Ngãi với vốn điều lệ (tại thời điểm ngày 31/12/2009) là 2.302.286.245 đồng và UBND tỉnh Quảng Ngãi có Quyết định số 43/QĐ-UBND ngày 30/3/2012 Phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, Công ty chỉ có Chủ tịch Công ty đại diện kiêm Giám đốc Công ty.

Tổng số lao động hiện có là 13 người; trong đó có 10 lao động đã nghỉ việc từ năm 2012 (do không có việc làm).

II. VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÔNG TY TỪ NĂM 2007 – 2013

1. Hoạt động sản xuất kinh doanh theo báo cáo không có hiệu quả. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong 7 năm (2007-2013):

a) Doanh thu: **3.256.160.629** đồng *(Năm 2007: 1.728.798.345 đồng, năm 2008: 657.334.301 đồng, năm 2009: 160.138.037 đồng, năm 2010: 49.029.946 đồng, năm 2011: 316.960.000 đồng, năm 2012: 189.300.000 đồng, năm 2013: 154.600.000 đồng).*

b) Chi phí: **4.622.320.800** đồng *(Năm 2007: 1.963.725.545 đồng, năm 2008: 674.560.696 đồng, năm 2009: 141.252.259 đồng, năm 2010: 259.360.000 đồng, năm 2011: 612.985.000 đồng, năm 2012: 652.237.300 đồng, năm 2013: 318.200.000 đồng).*

c) Lợi nhuận: **-1.366.160.171** đồng *(Năm 2007: -234.927.200 đồng, năm 2008: -17.226.395 đồng, năm 2009: 18.885.778 đồng, năm 2010: -210.330.054 đồng, năm 2011: -296.025.000 đồng, năm 2012: - 462.937.300 đồng, năm 2013: -163.600.000 đồng).*

2. Theo bảng tổng kết tài sản năm 2013 do Công ty cung cấp:

a) Tài sản: 8.859.146.380 đồng.
- Tài sản ngắn hạn: 10.798.720.234 đồng.
- Tài sản dài hạn: -1.939.573.854 đồng.

b) Nguồn vốn: 8.859.146.380 đồng.
- Nợ phải trả: 6.756.362.903 đồng.
- Vốn chủ sở hữu: 2.102.783.477 đồng.

Phần II
KẾT QUẢ THANH TRA

I. VIỆC CHẤP HÀNH PHÁP LUẬT ĐẤT ĐAI

1. Diện tích đất tại thị trấn La Hà, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi

a) Nguồn gốc đất: Ngày 31/04/2004, Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quyết định số 575/QĐ-CT về việc cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với Lâm trường Trà Tân Quảng Ngãi, với các nội dung chính:

- Diện tích: 18.821 m^2.
- Loại đất: Chuyên dùng.
- Mục đích sử dụng: Xây dựng Xưởng chế biến lâm sản.
- Thời hạn cho thuê đất: 30 năm (kể từ ngày 01/01/1996 - 01/01/2026).
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T-00088 QSDĐ/575/QĐ-CT.

b) Việc quản lý, sử dụng đất từ năm 2007 đến năm 2015: Từ năm 2007, Công ty không còn nhu cầu sử dụng, đã dùng nhà xưởng chế biến lâm sản và mặt bằng để lần lượt cho 08 đơn vị, cá nhân thuê nhà xưởng, mặt bằng để thu tiền. Tổng số tiền đã thu được là: **554.352.000 đồng**; trong đó, cho thuê nhà xưởng tại 09 hợp đồng với số tiền đã thu 530.352.000 đồng và 01 hợp đồng cho thuê mặt bằng với số tiền thu được là 24.000.000 đồng; có 05 hợp đồng được các bên tổ chức thanh lý hợp đồng, có 03 hợp đồng không tổ chức thanh lý hợp đồng và có 02 hợp đồng đang thực hiện dở dang *(chi tiết có Bảng kê số 1 kèm theo).*

c) Những tồn tại sai phạm:

- Nợ tiền thuê đất của Nhà nước với tổng số tiền là 259.936.546 đồng *(Theo thông báo về việc tiền thuế nợ và tiền phạt nộp chậm số 49/TB-CCT ngày 20/01/2015 của Chi cục Thuế huyện Tư Nghĩa).*
- Việc Công ty cho Công ty TNHH MTV Nhung Quy Quảng Ngãi thuê mặt bằng với diện tích 5.000 m2 (Hợp đồng kinh tế số 03/HĐ/2014 ngày 25/02/2014, thời gian hợp đồng từ 01/6/2014 đến hết ngày 01/6/2019) là vi phạm điểm a khoản 1 Điều 64 Luật Đất đai năm 2013.
- Đến nay, mới chỉ tổ chức thanh lý 5/8 hợp đồng thuê nhà xưởng đã hoàn thành.

Trách nhiệm thuộc về Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty.

2. Diện tích đất tại xã Nghĩa Dõng, thành phố Quảng Ngãi

a) Nguồn gốc đất: Diện tích đất này trước đây do Chi cục Phát triển Lâm nghiệp thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý; ngày 12/8/2003 Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi có Quyết định số 2057/QĐ-CT bàn giao vườn ươm này cho Lâm trường Trà Tân quản lý, cụ thể:

- Diện tích: 5.000 m^2.
- Về nguyên giá của tài sản: 170.179.000 đồng.
- Về giá trị còn lại của tài sản: 139.747.360 đồng.

b) Việc quản lý, sử dụng đất: Từ năm 2007 đến nay, bỏ hoang. Công ty có thuê người quản lý, bảo vệ đất và tài sản trên đất.

c) Những tồn tại sai phạm:

- Diện tích đất này Công ty chưa làm thủ tục thuê đất, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chưa có Hợp đồng thuê đất nên cơ quan thuế chưa có cơ sở để tính và thu nộp tiền thuê đất theo quy định.

Công ty chưa thực hiện đúng các nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 107 Luật Đất đai năm 2003 *(nay là Điều 170 Luật Đất đai năm 2013)*, dẫn đến diện tích đất này chưa xác định được giá trị tiền thuê đất hàng năm phải nộp vào Ngân sách Nhà nước, gây thất thu ngân sách.

- Từ năm 2007 đến nay, bỏ hoang gây lãng phí về tài nguyên đất, nên diện tích đất này thuộc diện phải thu hồi theo Điều 64 Luật Đất đai năm 2013 (không còn nhu cầu sử dụng đất).

Trách nhiệm thuộc về Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty.

3. Cơ quan làm việc tại xã Trà Tân, huyện Trà Bồng

a) Nguồn gốc đất: Theo trình bày của Công ty, năm 1995 *(thời điểm này là Lâm trường Trà Tân)* có liên hệ với UBND xã Trà Tân để được sử dụng mặt bằng này. Từ đó đến nay, Công ty chưa làm các thủ tục theo quy định của Luật Đất đai.

b) Việc quản lý sử dụng:

Trước đây diện tích đất này được xây dựng làm Văn phòng của Công ty, những năm gần đây Văn phòng Công ty được chuyển về thị trấn La Hà, huyện Tư Nghĩa (nằm trong xưởng chế biến lâm sản) nên diện tích đất này bỏ hoang. Để quản lý bảo vệ diện tích đất này, Công ty đã thuê người dân địa phương quản lý, bảo vệ tài sản.

Theo Công văn số 71/BC-UBND ngày 23/3/2015 của UBND huyện Trà Bồng cung cấp thông tin: Văn phòng Công ty thuộc thửa đất số 15, tờ bản đồ số 57, xã Trà Tân, diện tích 3.498,8 m^2; địa chỉ: thôn Trà Ngon, xã Trà Tân, huyện Trà Bồng; Loại đất: Đất trụ sở khác (TSK). Thực trạng nhà làm việc và nhà kho đã bị hư hỏng, không còn sử dụng được nữa. UBND huyện Trà Bồng kiến nghị UBND tỉnh cho chủ trương bàn giao lại đất và tài sản trên đất cho UBND huyện Trà Bồng quản lý, sử dụng.

c) Những tồn tại sai phạm:

- Công ty chưa thực hiện đúng các nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 107 Luật Đất đai năm 2003 *(nay là Điều 170 Luật Đất đai năm 2013)*, dẫn đến diện tích đất này chưa xác định được giá trị tiền thuê đất hàng năm phải nộp vào Ngân sách Nhà nước, gây thất thu ngân sách.

- Đất và tài sản bỏ hoang, gây lãng phí tài sản của nhà nước, thuộc diện phải thu hồi theo Điều 65 Luật Đất đai năm 2013 *(không còn nhu cầu sử dụng đất).*

Trách nhiệm thuộc về Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty.

4. Đất lâm nghiệp 02 huyện: Trà Bồng và Tây Trà có thỏa thuận cho Công ty quản lý sử dụng và thực trạng quản lý, sử dụng

a) Diễn biến về chủ trương của UBND tỉnh và sự thỏa thuận của UBND huyện Trà Bồng, Tây Trà về đất có liên quan đến Công ty:

Năm 2006, Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quyết định số 3280/QĐ-UBND ngày 21/12/2006 về việc phê duyệt phương án sắp xếp, đổi mới và chuyển Lâm trường Trà Tân Quảng Ngãi thành Công ty Lâm nghiệp Trà Tân Quảng Ngãi; trong đó, về sử dụng đất: Tổng diện tích đất lâm nghiệp: 7.262,5ha (diện tích đất này đã có sự thỏa thuận của UBND 02 huyện: Trà Bồng và Tây Trà; trong đó: Diện tích ở huyện Trà Bồng là 4.262,5ha và diện tích ở huyện Tây Trà là 3.000ha). Lâm trường phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND các huyện, địa phương liên quan tiến hành rà soát diện tích đất và có bản đồ địa chính cụ thể để trình cấp có thẩm quyền cấp quyền sử dụng đất. Tuy nhiên đến năm 2008, sau khi kiểm tra, rà soát lại thì 02 huyện Trà Bồng, Tây Trà có văn bản thống nhất thỏa thuận lại diện tích đất cho Công ty được quản lý, sử dụng là 6.144,53 ha (Trà Bồng: 4094,53 ha, Tây Trà 2.050 ha).

b) Kết quả việc quản lý và xác lập hồ sơ, tài liệu về đất sau khi có thỏa thuận:

- Diện tích đất thuộc huyện Trà Bồng: Công ty có tổ chức thực hiện việc khoanh vẽ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp tỷ lệ 1/5000 tại 02 xã Trà Tân và xã Trà Bùi thuộc huyện Trà Bồng với diện tích 2.469,4 ha/4.094,53ha nhưng vẫn chưa làm đầy đủ thủ tục còn thiếu phương án sử dụng đất, chưa lập quy hoạch chi tiết sử dụng đất *(theo quy định tại Thông tư số 04/2005/TT-BTNMT ngày 18/7/2005 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn các biện pháp quản lý, sử dụng đất đai khi sắp xếp, đổi mới và phát triển các nông lâm trường quốc doanh)* nên chưa hội đủ điều kiện để trình UBND tỉnh quyết định giao đất hoặc cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty.

- Diện tích đất thuộc huyện Tây Trà: Công ty không tổ chức đo vẽ, lập bản đồ mà mới chỉ thực hiện các bước công việc sau:

Làm việc với UBND các xã: Trà Phong; Trà Lãnh; Trà Nham; Trà Thanh; Trà Khê; Trà Quân để thống nhất việc giao đất cho Công ty quản lý nhưng khi làm việc lại với UBND huyện Tây Trà thì đã phát hiện có sự sai

khác (số liệu chưa chính xác có sự chồng chéo với các dự án khác trên địa bàn) nên UBND huyện Tây Trà chưa thống nhất và có yêu cầu Công ty phối hợp với các đơn vị tư vấn và Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện tiến hành đo vẽ thực địa xác định diện tích người dân đang sử dụng, phần diện tích còn lại để có cơ sở UBND huyện Tây Trà thống nhất đề nghị giao đất cho Công ty. Nhưng kể từ đó đến nay, Công ty không thực hiện các bước công việc theo quy định để trình UBND tỉnh giao đất, hoặc cho thuê đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đât.

Như vậy, từ năm 2007 đến nay toàn bộ đất lâm nghiệp trên địa bàn 02 huyện: Tây Trà và Trà Bồng dự kiến giao hoặc cho Công ty thuê chưa hoàn chỉnh hồ sơ nên chưa có quyết định giao đất hoặc cho thuê đất của UBND tỉnh theo đúng các quy định của Luật Đất đai.

Trách nhiệm này trước hết thuộc về Chủ tịch kiêm giám đốc Công ty và Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước đã thiếu kiểm tra, đôn đốc nhằm khắc phục, chấn chỉnh về công tác quản lý đất đai tại Công ty trong nhiều năm.

c) Việc sử dụng đất lâm nghiệp để trồng rừng từ 2007 đến 2015: Từ năm 2007 đến 2011, Công ty có tổ chức trồng rừng với tổng diện tích là 618,8 ha; trong đó, trồng keo 474,8 ha, trồng cao su 144 ha *(tại huyện Trà Bồng trồng 74,8 ha cây keo và 20 ha cây cao su; tại huyện Tây Trà trồng 400 ha cây keo và 124 ha cây cao su).*

* Kiểm tra thực tế việc trồng rừng với kết quả:

- Công ty tự đầu tư trồng rừng:

Năm 2008, Công ty có tổ chức trồng được 74,8 ha cây keo tại địa bàn các xã: Trà Tân 38,4 ha, Trà Bùi 36,4 ha. Việc trồng rừng này không có hồ sơ thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán công trình theo quy định *(không tuân thủ theo đúng Quyết định số 516/QĐ-BNN-KHCN ngày 18/02/2002 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành quy trình thiết kế trồng rừng).*

Rừng trồng không được chăm sóc, quản lý, bảo vệ dẫn đến 38,4 ha cây keo trồng tại xã Trà Tân đã bị thiệt hại 100%. Còn đất đã để người dân địa phương chiếm để trồng keo.

Đối với 36,4 ha cây keo tại xã Trà Bùi còn tồn tại nhưng cũng không được chăm sóc, quản lý bảo vệ tốt cây trồng.

- Công ty liên doanh để trồng rừng không được sự đồng ý của Chủ sở hữu (UBND tỉnh) theo quy định:

+ Trồng cao su:

Giữa Công ty với Công ty TNHH Nam An Lộc, thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước ký kết Hợp đồng kinh tế số 01/HĐKT ngày 14/02/2011 về việc liên doanh trồng cao su; trong đó: Công ty TNHH Nam An Lộc đầu tư vốn để trồng cao su (Hợp đồng trồng 1.000 ha; Địa điểm: Huyện Tây Trà: Xã Trà Thanh – Tiểu khu 44, 58: 600ha; Xã Trà Khê - Tiểu khu 69: 200ha; Huyện Trà Bồng: Xã Trà Tân - Tiểu khu 84, 86: 200 ha).

Tiền đầu tư trồng rừng bên liên doanh có chuyển vào tài khoản Công ty để sử dụng. Kết quả chỉ trồng được 144 ha cây cao su *(tại huyện Trà Bồng 20 ha; tại huyện Tây Trà 124 ha).*

Khi tổ chức trồng cao su cũng không có hồ sơ thiết kế, Công ty chỉ tổ chức ký hợp đồng với các cá nhân để tổ chức trồng cao su. Sau khi trồng xong, không tổ chức chăm sóc rừng trồng, quản lý, bảo vệ yếu kém dẫn đến 20 ha cây cao su tại huyện Trà Bồng chết (thiệt hại 100%), 124 ha cây cao su tại huyện Tây Trà còn sống nhưng tỷ lệ thấp. Công ty TNHH Nam An Lộc giải trình ngày 12/3/2015 nêu: Việc trồng cao su đang trong giai đoạn thử nghiệm, chấp nhận rủi ro và không có khiếu nại về việc liên doanh trồng cao su.

Công ty TNHH Nam An Lộc tự tiện trồng dặm cây Dó bầu trong diện tích trồng cây cao su mà chưa có sự thỏa thuận Công ty là bên liên doanh.

+ Trồng cây keo:

Giữa Công ty với Công ty TNHH An Nam Lộc, thành phố Hồ Chí Minh ký Hợp đồng kinh tế số 40/HĐKT ngày 12/10/2007 về việc liên doanh trồng rừng nguyên liệu; trong đó, Công ty TNHH An Nam Lộc đầu tư vốn để trồng keo (hợp đồng trồng 600 ha; địa điểm: Huyện Tây Trà: xã Trà Phong - Tiểu khu 81, 88: 385ha; xã Trà Khê - Tiểu khu 69, 78: 115ha; xã Trà Lãnh - Tiểu khu 82: 100ha).

Tiền đầu tư trồng rừng bên liên doanh có chuyển vào tài khoản Công ty để sử dụng. Kết quả trồng được 400 ha cây keo tại địa bàn huyện Tây Trà *(xã Trà Phong 259 ha, xã Trà Khê 81 ha, xã Trà Lãnh 60ha)*. Việc trồng 400 ha cây keo, Công ty có lập hồ sơ thiết kế và dự toán được Chi cục Phát triển Lâm nghiệp tỉnh thuộc Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định để làm cơ sở thực hiện; Sau khi trồng có tổ chức chăm sóc 1 năm, các năm còn lại không được chăm sóc (quy trình chăm sóc 3 năm).

Do không chăm sóc rừng trồng đúng quy trình, quản lý, bảo vệ yếu kém dẫn đến thiệt hại hoàn toàn *(các bên đã thanh lý hợp đồng liên doanh xác nhận cùng nhau chịu thiệt hại về việc liên doanh trồng rừng).*

Tóm lại, *trong giai đoạn từ năm 2007 đến nay, trên địa bàn 02 huyện: Trà Bồng và Tây Trà, Công ty tự tổ chức trồng và liên doanh trồng tổng cộng là 474,8 ha cây keo và 144 ha cây cao su (Trà Bồng 74,8 ha cây keo, 20 ha cây cao su, tại Tây Trà 400 ha cây keo và 124 ha cây cao su). Kết quả đối với cây keo chỉ còn duy nhất 01 khu vực tại xã Trà Bùi là còn cây keo (theo hồ sơ là 36,4 ha), các khu vực còn lại đều đã chết và thiệt hại hầu như là hoàn*

toàn; Đối với cây cao su thì chỉ có ở huyện Tây Trà với diện tích là 124 ha cây cao su còn sống (tỷ lệ sống thấp).

Như vậy, qua thanh tra cho thấy: Từ năm 2007 đến nay, Công ty quản lý đất rừng quá yếu kém, không làm đầy đủ các thủ tục pháp lý quyền sử dụng đất, không có các biện pháp quản lý, bảo vệ đất được thỏa thuận cho làm thủ tục sử dụng, để người dân tự ý lấn chiếm, sử dụng trái phép, không kịp thời báo cáo Chủ sở hữu (UBND tỉnh) để có hướng chỉ đạo kịp thời. Khi tổ chức trồng rừng thì không lập đầy đủ hồ sơ thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán theo đúng quy định tại Quyết định số 516/QĐ-BNN-KHCN ngày 18/02/2002 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành quy trình thiết kế trồng rừng. Trồng rừng không được chăm sóc rừng trồng *(làm sai quy trình trồng rừng),* không quản lý, bảo vệ rừng trồng, dẫn đến mất rừng làm thiệt hại nghiêm trọng tài sản của Nhà nước cũng như tài sản của các đơn vị liên doanh.

Những sai phạm nêu trên trách nhiệm thuộc Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty.

II. VỀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH, QUẢN LÝ VỐN VÀ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC

Những vi phạm nghiêm trọng về pháp luật kế toán, kéo dài nhiều năm, cụ thể:

1. Vi phạm trong việc ghi chép, mở sổ sách, lập chứng từ kế toán

Công ty thực hiện chế độ kế toán theo Quyết định số 15/QĐ/BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp. Hình thức kế toán áp dụng nhật ký chung và thực hiện kế toán trên máy vi tính nhưng đã vi phạm nghiêm trọng chế độ kế toán được quy định tại Quyết định số 15/QĐ/BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính, cụ thể:

a) Về sổ kế toán: Không mở Sổ Nhật ký thu tiền; Sổ Nhật ký chi tiền; Sổ Nhật ký mua hàng; Sổ Nhật ký bán hàng; Sổ kế toán chi tiết quỹ tiền mặt; Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa; Bảng tổng hợp chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa; Thẻ kho (Sổ kho); Sổ tài sản cố định; Sổ theo dõi TSCĐ và công cụ, dụng cụ tại nơi sử dụng; Thẻ Tài sản cố định; Sổ chi tiết thanh toán với người mua (người bán); Sổ chi tiết tiền vay; Sổ chi tiết bán hàng; Sổ chi phí sản xuất, kinh doanh; Thẻ tính giá thành sản phẩm, dịch vụ; Sổ chi tiết các tài khoản; Sổ theo dõi chi tiết nguồn vốn kinh doanh; Sổ theo dõi thuế GTGT.

b) Về chứng từ kế toán: Nhiều năm liền không lưu đầy đủ hóa đơn, chứng từ về tài sản cố định, hóa đơn, chứng từ chi phí đầu tư (tài khoản 241); về lao động, tiền lương, không có bảng chấm công từ năm 2012 đến 2014;

việc vay vốn bên ngoài không có chứng từ kế toán; công nợ phải thu, phải trả không có đầy đủ chứng từ gốc để chứng minh cho việc ghi sổ và hạch toán kế toán. Trong các năm 2012, 2013, kế toán không lập phiếu thu, phiếu chi.

c) Nhiều năm liền (từ 2007 đến nay) không xác minh, đối chiếu công nợ theo đúng quy định của pháp luật về kế toán, tài chính. Số nợ phải thu, phải trả thể hiện trên Bảng tổng kết tài sản không có hồ sơ, tài liệu xác thực để chứng minh. Hàng năm không tổ chức kiểm kê vốn, tài sản; đặc biệt trong hai lần chuyển đổi doanh nghiệp *(theo Quyết định số 3280/QĐ-UBND ngày 21/12/2006 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt phương án sắp xếp, đổi mới và chuyển Lâm trường Trà Tân Quảng Ngãi thành Công ty Lâm nghiệp Trà Tân Quảng Ngãi và Quyết định số 336/QĐ-UBND ngày 28/3/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt phương án sắp xếp, đổi mới và chuyển Công ty Lâm nghiệp Trà Tân Quảng Ngãi thành Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Trà Tân Quảng Ngãi),* UBND tỉnh đã giao nhiệm vụ cho Công ty kiểm kê lại toàn bộ tài sản, vốn, lao động, công nợ và các nhiệm vụ khác của Công ty để làm cơ sở bàn giao đúng quy định, nhưng Công ty đã không kiểm kê tài sản vốn, lao động, công nợ và các nhiệm vụ khác của Công ty theo đúng chỉ đạo của UBND tỉnh; mặt khác, Ban thẩm định, đổi mới phát triển doanh nghiệp tỉnh Quảng Ngãi (do Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan thường trực của Ban) đã chủ trì tổ chức thẩm định phương án chuyển đổi Công ty tại thời điểm năm 2010 để tham mưu UBND tỉnh chuyển đổi Công ty nhà nước thành Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Trà Tân đã làm không đúng quy trình theo quy định tại Nghị định số 25/2010/NĐ-CP ngày 19/3/2010 của Chính phủ *(chưa kiểm kê, phân loại, xác định vốn, tài sản doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng, xử lý những tồn tại về vốn tài chính, lao động, đất đai khi chuyển đổi)* nên đã tạo kẻ hở để Công ty báo cáo, lập phương án chuyển đổi không trung thực với thực trạng của Công ty ở thời điểm chuyển đổi doanh nghiệp.

d) Đối với nhóm tài sản cố định, nhiều năm liền không kiểm kê, không có sổ sách để theo dõi từng loại tài sản cố định, không lập bảng tính khấu hao tài sản cố định. Tự ý bán một số tài sản cố định không đúng quy định của pháp luật.

Những sai phạm nêu trên là nghiêm trọng kéo dài nhiều năm, Công ty không khắc phục. Báo cáo tình hình tài chính hàng năm không có cơ sở, không chính xác thiếu trung thực. Các cơ quan: Sở Tài chính, Cục thuế tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chưa làm hết trách nhiệm trong quá trình kiểm tra giám sát doanh nghiệp, không thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh giao nên chưa phát hiện kịp thời để chấn chỉnh.

Trước tình hình kế toán như trên, nên không đủ cơ sở, điều kiện để kiểm tra, xác định được tính chính xác, khách quan, trung thực về vốn, tài sản, nợ phải thu, phải trả và các vấn đề khác có liên quan đến Công ty hiện

nay mà cần phải tiến hành kiểm kê, đánh giá lại toàn bộ tài chính, tài sản của Công ty thì mới đủ điều kiện xem xét xử lý.

2. Sai phạm trong việc vay vốn

Trong các năm 2009 và 2010 đơn vị vay tiền các cá nhân bên ngoài nhưng không có hợp đồng vay, chỉ có 04 phiếu thu với tổng số tiền 1.300 triệu đồng, của ông Nguyễn Xuân Trúc (600 triệu đồng), ông Lê Văn Pháp (300 triệu đồng) và bà Nguyễn Thị Thu Thao (400 triệu đồng); các phiếu thu chỉ có Kế toán Lê Thiện Hoá và Giám đốc Lê Tiến Dũng ký tên, không đóng dấu; người nộp tiền là các ông, bà: Nguyễn Xuân Trúc, Lê Văn Pháp, Nguyễn Thị Thu Thao không ký tên; thủ quỹ không ký tên. Hành vi này vi phạm Điều 17 Luật Kế toán[1]. Việc huy động vốn không tuân thủ theo đúng khoản 2 Điều 3 Thông tư số 117/2010/TT-BTC ngày 05/8/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế tài chính của Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu[2], vi phạm Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Lâm nghiệp Trà Tân Quảng Ngãi do UBND tỉnh quy định tại Quyết định số 54/QĐ-UBND ngày 10/10/2007 *(khoản 6 Điều 14 Điều lệ quy định: Chủ sở hữu phê duyệt chủ trương vay, nhưng Công ty tự ý vay, không xin chủ trương là việc làm vượt thẩm quyền).*

Về chi trả tiền lãi từ năm 2009 đến năm 2012 tổng cộng số tiền trả lãi 867,6 triệu đồng[3], đơn vị không lập chứng từ kế toán khi nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh là vi phạm khoản 1 Điều 19 Luật Kế toán[4], chỉ phản ánh trên sổ kế toán và báo cáo tài chính hàng năm (từ tháng 1 đến tháng 7 năm 2010 có 12 phiếu chi trả lãi tiền vay với tổng số tiền 102,6 triệu đồng, các phiếu chi này Kế toán Lê Thiện Hoá ký tên; người nhận tiền không ký tên; thủ quỹ không ký tên, Giám đốc không ký tên, không đóng dấu, là vi phạm Điều 17 Luật Kế toán[3]). Số tiền 867,6 triệu đồng trả lãi, theo trình bày của Giám đốc Công ty, do ông nhận để trả lãi cho người cho vay. Về lãi suất vay, đơn vị căn cứ lãi cho vay bình quân của các Ngân hàng thương mại trong tỉnh và tăng thêm 50% là vượt quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số

---

[1] Chứng từ kế toán phải có các nội dung chủ yếu sau đây: Tên và số hiệu của chứng từ kế toán; Ngày, tháng, năm lập chứng từ kế toán; Tên, địa chỉ của đơn vị hoặc cá nhân lập chứng từ kế toán; Tên, địa chỉ của đơn vị hoặc cá nhân nhận chứng từ kế toán; Nội dung nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh; Số lượng, đơn giá và số tiền của nghiệp vụ kinh tế, tài chính ghi bằng số; tổng số tiền của chứng từ kế toán dùng để thu, chi tiền ghi bằng số và bằng chữ; Chữ ký, họ và tên của người lập, người duyệt và những người có liên quan đến chứng từ kế toán.

[2] Nguyên tắc huy động vốn: Việc huy động vốn phải đảm bảo khả năng thanh toán nợ và có phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Người phê duyệt phương án huy động vốn phải chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát, đảm bảo vốn huy động được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng và có hiệu quả. Việc vay vốn của cá nhân, tổ chức kinh tế: Công ty phải ký hợp đồng vay vốn với tổ chức kinh tế, cá nhân cho vay theo quy định của pháp luật.

[3] Nguyễn Xuân Trúc 469,8 triệu đồng, ông Lê Văn Pháp 189 triệu đồng và bà Nguyễn Thị Thu Thao 208,8 triệu đồng.

[4] Các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh liên quan đến hoạt động của đơn vị kế toán đều phải lập chứng từ kế toán. Chứng từ kế toán chỉ được lập một lần cho mỗi nghiệp vụ kinh tế, tài chính.

117/2010/TT-BTC ngày 05/8/2010 của Bộ Tài chính[5] làm thiệt hại cho Công ty số tiền 231,6 triệu đồng[6].

Từ năm 2013 đến nay Công ty chưa trả lãi và tiền gốc.

Trách nhiệm thuộc về Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty và kế toán.

3. Sai phạm trong việc quản lý và bán tài sản cố định

a) Cuối năm 2007, số tài sản được thể hiện trên bảng khấu hao tài sản cố định có 32 tài sản các loại. Từ năm 2008 đến nay, Công ty không tổ chức kiểm kê, đánh giá lại tài sản theo đúng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 39 Luật Kế toán[7], Điều 19 Nghị định số 09/2009/NĐ-CP ngày 05/02/2009 của Chính phủ về quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác[8]. Không tổ chức kiểm kê (cả 2 lần vào năm 2007 và năm 2010) được UBND tỉnh cho phép chuyển đổi mô hình hoạt động của Công ty theo quyết định giao nhiệm vụ của UBND tỉnh.

b) Công ty không tuân thủ nguyên tắc quản lý tài sản cố định, không cung cấp được lý lịch của từng loại TSCĐ, không mở sổ theo dõi TSCĐ theo từng đối tượng theo đúng quy định tại Điều 5 Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính[9] (nay được thay thế bởi Điều 5 Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính).

c) Tự ý bán 07 tài sản với số tiền là 833.800.000 đồng, cụ thể:

ĐVT: Đồng

TT	Tên tài sản	Năm sử dụng	Nguyên giá tài sản (theo BKH TSCĐ năm 2007)	Giá trị khấu hao lũy kế đến 2007	Giá trị còn lại	Giá trị bán tài sản (đã tính thuế GTGT)	Ghi chú
I	Năm 2007						
1	Thanh lý xe Mitsubishi	1999	265.200.000	146.037.500	119.162.500	80.000.000	
2	Thanh lý xe máy ủi D65 A	1998	228.500.000	211.714.023	28.210.997	145.000.000	

[5] Mức lãi suất vay vốn tối đa không vượt quá mức lãi suất cho vay cùng thời hạn của ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản giao dịch tại thời điểm vay vốn; Trường hợp công ty mở tài khoản giao dịch ở nhiều ngân hàng thì mức lãi suất huy động vốn trực tiếp tối đa không được vượt quá lãi suất cho vay cao nhất cùng thời hạn của ngân hàng thương mại mà công ty mở tài khoản giao dịch.

[6] Ông Nguyễn Xuân Trúc: 600 triệu đồng x 0,6% x 30 tháng = 108 triệu đồng; ông Lê Văn Pháp: 300 triệu đồng x 0,6% x 30 tháng = 54triệu đồng; bà Nguyễn Thị Thu Thao 400 triệu đồng x 0,6% x 29 tháng = 69,6 triệu đồng

[7] Đơn vị kế toán phải kiểm kê tài sản vào Cuối kỳ kế toán năm, trước khi lập báo cáo tài chính.

[8] Công ty phải tổ chức kiểm kê, xác định số lượng tài sản (tài sản cố định và đầu tư dài hạn, tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn), đối chiếu các khoản công nợ phải trả, phải thu khi khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm; khi thực hiện quyết định chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi sở hữu; sau khi xảy ra thiên tai, địch họa; hoặc vì lý do nào đó gây ra biến động tài sản của công ty; hoặc theo chủ trương của Nhà nước. Đối với tài sản thừa, thiếu, nợ không thu hồi được, nợ quá hạn cần xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm của những người liên quan và xác định mức bồi thường vật chất theo quy định.

[9] Mọi TSCĐ trong doanh nghiệp phải có bộ hồ sơ riêng (gồm biên bản giao nhận TSCĐ, hợp đồng, hoá đơn mua TSCĐ và các chứng từ, giấy tờ khác có liên quan). Mỗi TSCĐ phải được phân loại, đánh số và có thẻ riêng, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng ghi TSCĐ và được phản ánh trong sổ theo dõi TSCĐ.

3	Thanh lý Ô tô tải cẩu Bò vàng	1990	138.320.000	138.320.000	-	250.000.000	
4	Thanh lý xe U oat tải	1997	46.451.000	40.644.647	5.806.353	9.500.000	
II	**Năm 2011**						
1	Bán máy ủi D60-P	2003	257.142.857	100.725.714	156.417.143	330.000.000	Không xuất hóa đơn
III	**Năm 2012**						Không xuất hóa đơn
1	Bán vì kèo nhà xưởng	1976	-	-	-	14.000.000	
2	Bán máy cưa vòng, quạt gió	1976	15.689.000	15.689.000	-	5.300.000	
	Tổng cộng		**951.302.857**			**833.800.000**	

Việc tự ý bán các tài sản nêu trên, không tổ chức đấu giá là vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 16[10] Nghị định số 199/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác (nay được thay thế bởi khoản 3 Điều 16 Nghị định số 09/2009/NĐ-CP ngày 05/02/2009 của Chính phủ[11]).

Trách nhiệm thuộc về Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty và kế toán.

4. Sai phạm trong việc quản lý, theo dõi nợ phải thu, phải trả làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính minh bạch về tài chính của Công ty, dẫn đến mất khả năng thu hồi nợ, mất vốn của nhà nước

a) Tại Công ty không xây dựng và ban hành quy chế quản lý các khoản nợ phải thu, không phân công, xác định rõ trách nhiệm của tập thể, cá nhân trong việc theo dõi, thu hồi, thanh toán các khoản công nợ; không mở sổ theo dõi các khoản nợ theo từng đối tượng nợ; không phân loại các khoản nợ, đôn đốc thu hồi nợ theo đúng quy định tại khoản 1 Điều 10 và khoản 1 và 2 Điều 18 của Nghị định số 09/2009/NĐ-CP ngày 05/2/2009 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý tài chính của Công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác.

b) Nợ phải thu, phải trả theo dõi trên sổ kế toán đến 31/12/2013 có số tổng hợp:

ĐVT: đồng

Số tài khoản	Tên tài khoản	Số tiền		Số đối tượng công nợ	
		Phải thu	Phải trả	Phải thu	Phải trả

[10] Tổ chức bán đấu giá theo quy định tại Nghị định 05/2005/NĐ-CP ngày 18/01/2015 của Chính phủ quy định về bán đấu giá tài sản và Thông tư số 03/2005/TT-BTP ngày 04/5/2005 hướng dẫn Nghị định 05 (Nay được thay thế bởi Nghị định 17/2010/NĐ-CP ngày 04/3/2010 và Thông tư 23/2010/TT-BTP ngày 06/12/2010).

[11] Phương thức thanh lý, nhượng bán tài sản cố định: việc nhượng bán tài sản cố định được thực hiện thông qua tổ chức bán đấu giá hoặc do công ty tự tổ chức thực hiện công khai theo đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật về bán đấu giá tài sản. Trường hợp giá trị còn lại của tài sản cố định ghi trên sổ kế toán nhượng bán dưới 100 triệu đồng hoặc mức thấp hơn (được ghi trong Điều lệ và Quy chế tài chính của công ty) thì Tổng giám đốc hoặc Giám đốc quyết định lựa chọn bán theo phương thức đấu giá hoặc thỏa thuận nhưng không thấp hơn giá thị trường. Trường hợp tài sản cố định không có giao dịch trên thị trường thì công ty nhà nước được thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá xác định giá làm cơ sở bán tài sản theo phương thức thỏa thuận.

1411	Thanh toán tạm ứng	1.121.187.600	61.315.000	46	02
1311	Phải thu khách hàng	982.957.994	310.542.786	03	04
3311	Phải trả cho người bán	1.695.921.668	309.176.207	23	04
Tổng cộng		**3.800.067.262**	**681.033.993**	**72**	**10**

c) Qua đối chiếu số liệu tổng hợp trên sổ kế toán đã xảy ra những sai lệch lớn về số liệu, nhưng không có đủ chứng từ kế toán để làm cơ sở xác định lại số liệu được chính xác, khách quan, trung thực. Những sai lệch này, bản thân Công ty và người làm công tác kế toán cũng không giải trình được nguyên nhân chênh lệch.

- Đối với tài liệu, số liệu có liên quan đến công nợ đã có đến 54 nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh không có chứng từ kế toán để kiểm tra, đối chiếu *(chi tiết theo Bảng kê số 2 kèm theo),* không có Bảng đối chiếu công nợ theo quy định nên không đủ điều kiện để xác định được tính chính xác của số liệu về nợ phải thu, phải trả.

- Bản thân Công ty tự rà soát, tự giải trình theo khả năng cảm nhận *(vì không có đủ chứng từ gốc để đối chiếu)* thì đã cho thấy nợ phải thu mất khả năng thu hồi lên đến 2.000.414.027 đồng; nợ phải trả giảm 302.777.786 đồng, cụ thể:

ĐVT: Đồng

Tài khoản	Theo sổ sách kế toán tại thời điểm 31/12/2013		Công ty tự xác định có khả năng thanh toán		Số tiền mất khả năng thanh toán		Ghi chú
	Phải thu	Phải trả	Phải thu	Phải trả	Phải thu	Phải trả	
1	2	3	4	5	6	7	
1411	1.121.187.600	61.315.000	382.578.805	0	738.608.795	61.315.000	
1311	982.957.994	310.542.786	23.771.348	80.000.000	959.186.646	230.542.786	
3311	1.695.921.668	309.176.207	1.393.303.082	298.256.207	302.618.586	10.920.000	
Cộng	**3.800.067.262**	**681.033.993**	**1.799.653.235**	**378.256.207**	**2.000.414.027**	**302.777.786**	

(chi tiết từng đối tượng Công ty giải trình theo Bảng kê số 3 kèm theo).

- Trong quá trình thanh tra có tổ chức xác minh tại 01 tổ chức và 02 cá nhân với kết quả:

+ Tại BQLDA trồng rừng phòng hộ JBIC: Qua đối chiếu, xác minh dẫn đến nợ phải thu chênh lệch giảm nợ phải thu lên đến 1.171.381.535 đồng (Trên sổ kế toán theo dõi nợ phải thu là: 1.198.889.146 đồng; đối chiếu xác minh chỉ còn nợ: 27.507.611 đồng, chênh lệch 1.171.381.535 đồng). Nguyên nhân chênh lệch là do kế toán đơn vị đã hạch toán sai nghiệp vụ kinh tế dẫn đến số liệu công nợ phản ánh không chính xác, không trung thực.

+ Về nợ phải thu của ông Nguyễn Hành: Trên sổ sách của Công ty thể hiện ông Nguyễn Hành còn nợ Công ty là 73.028.959 đồng. Công ty và cá nhân ông Nguyễn Hành không có đủ chứng từ, tài liệu để đối chiếu xác định công nợ 2 bên. Qua làm việc trực tiếp với cá nhân ông Nguyễn Hành cho rằng giữa Công ty với cá nhân ông Nguyễn Hành có ký hợp đồng để trồng rừng tại xã Trà Bùi nhưng đến nay Công ty vẫn chưa thanh toán tiền công

trồng rừng với số tiền 373.571.041 đồng. Công ty cũng không đưa ra bằng chứng để phản đối *(trong hồ sơ, tài liệu về công nợ của Công ty chưa phản ánh nội dung này).*

+Về nợ phải thu của ông Lê Lý: Theo sổ kế toán ghi ông Lê Lý còn nợ 1.030.581.487 đồng, cũng không có đủ hồ sơ, chứng từ để đối chiếu xác minh Làm việc trực tiếp với ông Lê Lý để yêu cầu cá nhân ông hợp tác với Công ty để làm sáng tỏ về công nợ nhưng cá nhân ông Lý không hợp tác làm việc với Công ty nên cũng không đủ điều kiện xem xét, làm rõ.

Trách nhiệm thuộc về Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty và kế toán.

Như vậy, số liệu kế toán của Công ty không có cơ sở để tin cậy; không có cơ sở, điều kiện để làm ra con số thực. Đây là những sai phạm có tính chất nghiêm trọng, có dấu hiệu thiếu tinh thần trách nhiệm, cố ý làm trái các quy định của Nhà nước làm ảnh hưởng lớn đến tình hình tài chính của Công ty, dẫn đến mất vốn và tài sản của Nhà nước, theo quy định của pháp luật phải chuyển Cơ quan Cảnh sát điều tra để xác minh, làm rõ mức độ sai phạm và xem xét trách nhiệm theo pháp luật.

5. Sai phạm trong việc không thanh toán đầy đủ, kịp thời về tiền lương, tiền công, BHXH, BHYT, BHTN cho người lao động

a) Xuất phát từ sự yếu kém của công tác kế toán nhiều năm liền chưa được chấn chỉnh, khắc phục nên số liệu theo dõi, hạch toán kế toán các vấn đề có liên quan đến tiền lương, tiền công các khoản về chế độ BHXH nói chung đều phản ánh vừa không kịp thời, vừa không chính xác. Khi Công ty gặp khó khăn trong sản xuất kinh doanh (không có việc làm cho người lao động) đã không kịp thời chấm dứt hợp đồng lao động với người lao động để giảm bớt khó khăn mà vẫn duy trì số lao động làm việc dẫn đến gây lãng phí, thêm gánh nặng về chi phí sản xuất kinh doanh cho Công ty. Công ty tự xác định lại còn nợ tiền lương của người lao động là 1.062.993.000 đồng (tính đến 31/12/2014).

b) Công ty có 04 người lao động đã đến tuổi nghỉ hưu, nhưng do Công ty còn nợ tiền BHXH, BHYT, BHTN với Bảo hiểm xã hội tỉnh nên dẫn đến làm thủ tục nghỉ hưu chậm, đã làm tăng chi phí về tiền lương phải trả là 199.995.000 đồng *(đã thanh toán 99.739.000 đồng, còn nợ 100.256.000 đồng).* Được sự quan tâm chỉ đạo của tỉnh 4 trường hợp này đã được nhận sổ hưu trí.

c) Số tiền nợ BHXH, BHYT, BHTN từ năm 2007 đến 31/12/2014 là 912.884.293 đồng (Nợ tiền BHXH, BHYT, BHTN là 690.425.498 đồng, nợ lãi chậm nộp là 222.458.795 đồng).

Hoạt động sản xuất kinh doanh nhiều năm liền không có hiệu quả nhưng Công ty đã không kịp thời báo cáo Chủ sở hữu theo đúng khoản 5 Điều 19

Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty được ban hành theo Quyết định số 43/QĐ-UBND ngày 30/12/2012 của UBND tỉnh để được tháo gỡ kịp thời, dẫn đến mất khả năng trả nợ về tiền lương, BHXH cho người lao động.

Trách nhiệm này thuộc Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty và kế toán.

6. Sai phạm trong việc liên doanh trồng rừng

Từ năm 2007 đến 2011 Công ty có liên doanh với 02 đơn vị để trồng cây keo và cao su, cụ thể:

a) Liên doanh với Công ty TNHH An Nam Lộc để trồng 400 ha keo, Công ty TNHH An Nam Lộc đã đầu tư là 2.976.000.000 đồng, nhưng do trồng và chăm sóc rừng trồng không đúng quy trình nên dẫn đến thiệt hại.

b) Liên doanh với Công ty TNHH Nam An Lộc để trồng được 144 cao su nhưng đến nay đã chết 20 ha, còn lại 124 ha tỷ lệ sống thấp chưa có thu nhập từ cây cao su; vốn đầu tư từ Công ty TNHH Nam An Lộc đã ứng để trồng cao su là 2.250.000.000 đồng (hiện nay Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Trà Tân không còn quản lý, bảo vệ rừng cao su mà giao về cho Công ty TNHH Nam An Lộc tự chăm sóc quản lý, bảo vệ rừng cao su còn lại).

Đối chiếu với Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty do UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 54/QĐ-UBND ngày 10/10/2007 cho thấy: Theo quy định tại khoản 2 Điều 17 quy định: *Nhiệm vụ quyền hạn của Giám đốc Công ty: Xây dựng chiến lược phát triển, kế hoạch dài hạn của Công ty, dự án đầu tư, liên doanh, đề án tổ chức của Công ty trình UBND tỉnh phê duyệt* nhưng Công ty không thực hiện mà tự ý liên doanh, không trình xin chủ trương của UBND tỉnh là việc làm vượt thẩm quyền của Giám đốc Công ty và đã gây ra hậu quả.

Trách nhiệm này thuộc Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty và các bên liên doanh.

7. Sai phạm trong việc thu tiền bán keo nhưng không nộp vào quỹ của Công ty

Theo trình bày của Công ty, năm 2005 Công ty có trồng 10 ha cây keo tại tiểu khu 86, thuộc thôn Niên, xã Trà Bùi. Do khu vực này nằm gần khu dân cư nên đã bị người dân chặt phá để chiếm đất. Đến năm 2011, Công ty đã bán keo trên khu vực này với diện tích khoảng 02 ha (việc mua bán này không có hợp đồng).

Kiểm tra, đối chiếu giữa phiếu thu với sổ quỹ tiền mặt năm 2011, phát hiện có 01 Phiếu thu (không số) ngày 19/4/2011 của Công ty TNHH Lâm nghiệp Trà Tân thể hiện: Họ tên người nộp tiền: Huỳnh Tấn Sơn ở Trà Bùi, huyện Trà Bồng, số tiền 70.000.000 đồng, lý do nộp: Thu tiền bán keo tại Trà Bùi (phiếu thu do Giám đốc Lê Tiến Dũng, ký tên đóng dấu; người nộp tiền

Huỳnh Tấn Sơn, người lập phiếu Lê Thiện Hóa và thủ quỹ Phạm Thị Bích Vân ký tên). Tuy nhiên, trong sổ quỹ tiền mặt năm 2011, sổ cái nhật ký chung năm 2011, sổ nhật ký chung và Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty không phản ảnh số tiền 70 triệu đồng bán keo cho ông Huỳnh Tấn Sơn là vi phạm khoản 3 Điều 14 Luật Kế toán[12].

Theo giải trình của Công ty (Báo cáo số 21/BC-Cty ngày 03/7/2015) nêu: Do để thất lạc hồ sơ, đến nay đã tìm được hồ sơ *(Danh sách CBCNV ứng lương 2011)* số tiền 70 triệu đồng nhưng chưa làm phiếu chi và chưa phản ánh vào sổ kế toán theo đúng quy định.

Trách nhiệm thuộc Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty và kế toán.

8. Có dấu hiệu thiếu tinh thần trách nhiệm, làm trái trong việc khai thác keo trồng theo hợp đồng liên doanh

Về nguồn gốc cây keo: Năm 2007 Công ty có liên doanh với Công ty TNHH An Nam Lộc, thành phố Hồ Chí Minh (theo Hợp đồng số 40/HĐKT ngày 12/10/2007) để trồng keo, trong đó có trồng trên địa bàn xã Trà Phong 259 ha cây keo.

Đến năm 2014, Công ty ký Hợp đồng kinh tế số 04/HĐKT-2014 ngày 26/3/2014 về việc khai thác gỗ rừng trồng keo giữa Công ty với ông Nguyễn Tấn Mạnh, địa chỉ xã Trà Phong, huyện Trà Bồng với giá 690.000 đồng/tấn, không thể hiện số lượng. Hiện tại trong hồ sơ kế toán không có khoản doanh thu về việc bán cây keo trên địa bàn huyện Tây Trà.

Bước đầu qua công tác thanh tra làm việc tại UBND xã Trà Phong (*Biên bản làm việc ngày 05/02/2015)* ông Trương Ngọc Đông, Chủ tịch UBND xã cung cấp thông tin: Giữa Công ty và ông Mạnh có thỏa thuận giao cho ông Mạnh khai thác keo theo hợp đồng nên ông Mạnh đã khai thác keo của Công ty tại tiểu khu 88, xã Trà Phong (số lượng keo khai thác bao nhiêu xã không biết) chỉ biết là ông Mạnh là người khai thác keo của Công ty để chở đi bán. Giải trình của Công ty *(giải trình số 12/GT-Cty ngày 11/3/2015)* nêu: Do Công ty không thường xuyên đi kiểm tra, ông Mạnh lợi dụng sơ hở của Công ty tự động khai thác gỗ keo đem đi tiêu thụ không báo cho Công ty nên Công ty không biết.

Như vậy, việc làm của Công ty là thiếu trách nhiệm, làm trái quy định về hợp đồng bán tài sản để ông Nguyễn Tấn Mạnh lợi dụng gây hậu quả làm mất mát tài sản liên doanh. Hành vi này cần được điều tra, làm rõ để xử lý theo quy định của pháp luật.

Trách nhiệm này thuộc Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty và kế toán.

---

[12] Các hành vi bị nghiêm cấm: Để ngoài sổ kế toán tài sản của đơn vị kế toán hoặc tài sản liên quan đến đơn vị kế toán.

9. Sai phạm trong việc chấp hành pháp luật về thuế

Công ty có thực hiện kê khai thuế GTGT, thuế TNDN và lập quyết toán thuế hàng năm theo quy định.

Qua kiểm tra, phát hiện một số sai phạm về thuế gồm: Đối với việc cho thuê nhà xưởng, bán tài sản Công ty không kê khai đầy đủ dẫn đến thất thu thuế GTGT phải nộp là 64.191.591 đồng *(trong đó, năm 2007: 8.472.727 đồng; năm 2008: 8.944.198 đồng; năm 2009: 3.478.956 đồng; năm 2010: 4.277.808 đồng; năm 2011: 14.590.973 đồng; năm 2012: 12.318.614 đồng; năm 2013: 12.108.315 đồng).*

Do hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp nêu trên. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị định số 98/2007/NĐ-CP ngày 07/6/2007 của Chính phủ Quy định về xử lý vi phạm pháp luật về thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế thì Công ty phải bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế nhưng Công ty không còn khả năng thanh toán nên không kiến nghị xử phạt.

Trách nhiệm này thuộc Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty và kế toán.

Phần III
BIỆN PHÁP XỬ LÝ

Căn cứ quy định của pháp luật, xét tính chất, mức độ sai phạm và tình hình thực tế của Công ty, Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi chỉ đạo xử lý như sau:

I. XỬ LÝ VỀ ĐẤT ĐAI

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm

a) Dừng triển khai thực hiện Dự án Cắm mốc, đo đạc đường ranh giới, đo đạc lập bản đồ địa chính, bản đồ ranh giới sử dụng đất trên địa bàn 02 huyện: Trà Bồng và Tây Trà do Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Trà Tân quản lý trước đây vì không còn cần thiết.

b) Tham mưu UBND tỉnh có văn bản chỉ đạo UBND các huyện Tây Trà và Trà Bồng tiến hành quản lý, lập phương án bố trí sử dụng đất lâm nghiệp mà trước đây đã thỏa thuận giao cho Công ty theo đúng quy định của pháp luật đất đai về giao đất, cho thuê đất; ưu tiên cho hộ gia đình, cá nhân sinh sống bằng nông nghiệp tại địa phương thiếu đất sản xuất (trừ 124 ha cây cao su tại huyện Tây Trà), 36,4 ha cây keo tại huyện Trà Bồng thì sẽ giao đất lại cho UBND huyện Trà Bồng quản lý ngay sau khi Công ty khai thác xong keo trồng. Hoàn thành việc tham mưu UBND tỉnh xem xét, quyết định ***trong tháng 8/2015.***

c) Lập thủ tục tham mưu UBND tỉnh quyết định thu hồi khu đất tại xã Nghĩa Dõng và thửa đất số 15, tờ bản đồ số 57, xã Trà Tân, diện tích 3.498,8 m^2, địa chỉ Thôn Trà Ngon, xã Trà Tân, huyện Trà Bồng, Loại đất: Đất trụ sở khác (theo Điều 65 Luật Đất đai 2013) để bố trí sử dụng có hiệu quả. ***Thời gian hoàn thành trong tháng 8/2015.***

d) Đối với mặt bằng tại thị trấn La Hà, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi: Nhiều năm liền Công ty sản xuất kinh doanh không có hiệu quả, sử dụng đất sai mục đích thuộc diện thu hồi theo Điều 64 Luật Đất đai 2013. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan và Công ty xây dựng phương án tham mưu UBND tỉnh thu hồi để chuyển sang hình thức đấu giá cho thuê quyền sử dụng đất (gắn với tài sản nhà xưởng trên đất) nhằm có nguồn thu để giải quyết hậu quả về việc nợ BHXH, BHYT, BHTN đối với số lao động tại Công ty nhằm đảm bảo một phần quyền lợi cho người lao động.

e) Đối với 124 ha cây cao su còn sống trên địa bàn huyện Tây Trà (xã Trà Thanh 60 ha, xã Trà Khê 64 ha), xử lý theo hướng cho Công ty TNHH Nam An Lộc lập các thủ tục cho thuê đất theo quy định của pháp luật nếu được UBND huyện Tây Trà đồng ý ***(xử lý xong ngay trong năm 2015).***

2. Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Trà Tân có trách nhiệm

Có văn bản giao trả lại các thửa đất không còn nhu cầu sử dụng. Tiến hành bàn giao mặt bằng và tài sản trên đất tại các khu đất (xã Nghĩa Dõng thành phố Quảng Ngãi và Văn phòng Công ty tại thửa đất số 15, tờ bản đồ số 57, xã Trà Tân; diện tích 3.498,8 m^2; địa chỉ Thôn Trà Ngon, xã Trà Tân huyện Trà Bồng; Loại đất: Đất trụ sở khác) theo Quyết định của UBND tỉnh.

II. XỬ LÝ VỀ TÀI CHÍNH, TÀI SẢN ĐỂ ĐI ĐẾN GIẢI THỂ HOẶC PHÁ SẢN DOANH NGHIỆP THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm

Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và mời Công an tỉnh thành lập Hội đồng tổ chức kiểm kê, xác minh công nợ, đánh giá, phân loại, xác định vốn, công nợ, tài sản của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Trà Tân đang quản lý, sử dụng để xác định chính xác về thực trạng tình hình tài chính, tài sản hiện có để làm cơ sở tham mưu UBND tỉnh xử lý doanh nghiệp theo hình thức giải thể hoặc phá sản theo đúng quy định của pháp luật ***(công việc này phải tiến hành ngay và hoàn thành trong tháng 10/2015)***. Báo cáo kết quả đề xuất UBND tỉnh quyết định.

2. Sở Tài chính có trách nhiệm

a) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tham gia tổ chức kiểm kê, phân loại, xác định vốn, công nợ, tài sản của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Trà Tân đang quản lý, sử dụng; xử lý các vấn đề về tài chính có liên quan để xác định chính xác về tình tình tài chính tại Công ty tại thời điểm hiện nay để làm cơ sở tham mưu UBND tỉnh quyết định việc giải thể hoặc phá sản Công ty đúng quy định.

b) Đến ngày 31/12/2014, Công ty đang nợ tiền BHXH, BHYT, BHTN với số tiền 912.884.293 đồng nên đã làm khó khăn cho việc giải quyết chế độ, chính sách cho người lao động khi nghỉ việc. Sở nghiên cứu, tham mưu UBND tỉnh về giải pháp tạo nguồn tài chính từ tài sản của Công ty đang quản lý để nhanh chóng giải quyết các khoản nợ về BHXH, BHYT, BHTN nhằm giải quyết chế độ nghỉ việc cho số lao động tại Công ty.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm

Trên cơ sở kết quả kiểm kê, phân loại, xác định vốn, công nợ, tài sản của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Trà Tân đang quản lý, sử dụng; xử lý các vấn đề về tài chính có liên quan để xác định chính xác về tình tình tài chính của Công ty tại thời điểm hiện nay (do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì); tổ chức họp Ban thẩm định, đổi mới phát triển doanh nghiệp tỉnh làm cơ sở tham mưu UBND tỉnh quyết định việc giải thể hoặc phá sản Công ty đúng quy định của pháp luật.

4. Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Trà Tân có trách nhiệm

a) Thực hiện nghiêm túc sự chỉ đạo, yêu cầu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các sở, ngành có liên quan để tổ chức kiểm kê toàn bộ tài sản, tài chính tại Công ty, đối chiếu công nợ và các vấn đề tài chính có liên quan để xác định chính xác về tình tình tài chính tại Công ty tại thời điểm hiện nay để làm cơ sở cho việc giải thể hoặc phá sản Công ty đúng quy định.

b) Tổ chức bán đấu giá 36,4 ha cây keo tại xã Trà Bùi để bàn giao đất lại cho UBND huyện Trà Bồng. Toàn bộ số tiền thu được phải ưu tiên nộp trả nợ về BHXH cho người lao động.

III. KIỂM ĐIỂM, XEM XÉT TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, CÁ NHÂN CÓ KHUYẾT ĐIỂM

Yêu cầu các đơn vị sau đây phải kiểm điểm xử lý theo thẩm quyền và gửi kết quả kiểm điểm của tập thể lãnh đạo, cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý của Uỷ ban nhân dân tỉnh về Sở Nội vụ ***trước ngày 30/9/2015,*** cụ thể:

1. Đối với Sở Tài nguyên và Môi trường

Tổ chức kiểm điểm trách nhiệm của tập thể lãnh đạo Sở và các cá nhân, công chức, viên chức có liên quan trong việc quản lý đất đai đối với Công ty chưa chặt chẽ theo quyết định giao nhiệm vụ của UBND tỉnh, còn để xảy ra tình trạng đất không được đăng ký, chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thực hiện cho thuê đất chưa kịp thời ...để có biện pháp chấn chỉnh, khắc phục trong thời gian đến.

2. Đối với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Tổ chức kiểm điểm trách nhiệm của tập thể lãnh đạo Sở và các cá nhân, công chức, viên chức có liên quan trong việc được UBND tỉnh giao nhiệm vụ là cơ quan quản lý nhà nước trực tiếp (thời kỳ là Công ty Lâm nghiệp Trà Tân 2007-2010) đã không thực hiện trách nhiệm đã được UBND tỉnh giao tại các Quyết định số 3280/QĐ-UBND ngày 21/12/2006 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi, Quyết định số 336/QĐ-UBND ngày 08/3/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi (không hướng dẫn Công ty kiểm kê lại toàn bộ tài sản, vốn, lao động, công nợ và các nhiệm vụ khác của Công ty để làm cơ sở bàn giao đúng quy định hiện hành của nhà nước).

3. Đối với Sở Tài chính

a) Tổ chức kiểm điểm trách nhiệm của tập thể lãnh đạo Sở và các cá nhân, công chức, viên chức có liên quan trong việc không thực hiện nhiệm vụ tại Quyết định số 336/QĐ-UBND ngày 08/3/2011 của UBND tỉnh Quảng Ngãi; kiểm điểm trách nhiệm trong việc thực hiện chức năng giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước theo quy định tại Thông tư số 117/2007/TT-BTC ngày 25/9/2007 của Bộ Tài chính.

b) Chủ trì tổ chức kiểm điểm trách nhiệm của bà Phạm Thị Lan Anh là Kiểm soát viên Công ty đã không thực hiện đầy đủ trách nhiệm của mình theo quy định tại Điều 21 Quyết định số 43/QĐ-UBND ngày 30/3/2012 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Trà Tân Quảng Ngãi để báo cáo UBND tỉnh *(qua Sở Nội vụ)* xem xét, xử lý theo thẩm quyền.

4. Đối với Sở Kế hoạch và Đầu tư

Tổ chức kiểm điểm trách nhiệm của tập thể lãnh đạo Sở và các cá nhân, công chức, viên chức có liên quan trong việc: Chưa làm đúng quy trình về việc thẩm định phương án chuyển đổi Công ty Lâm nghiệp Trà Tân thành Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Trà Tân theo quy định tại Nghị định số 25/2010/NĐ-CP ngày 19/3/2010 của Chính phủ về việc chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty TNHH MTV và tổ chức quản lý công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu; chưa đủ căn cứ để xác định được có còn vốn nhà nước sau xử lý tài chính hay không (đây là điều kiện để được chuyển đổi) dẫn đến tham mưu UBND tỉnh vẫn cho phép chuyển đổi và không kiểm tra

lại việc thực hiện Quyết định số 336/QĐ-UBND ngày 08/3/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty để kịp thời báo cáo cho UBND tỉnh.

5. Đối với Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Trà Tân

Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty và kế toán kiểm điểm trách nhiệm về toàn bộ nội dung Kết luận này, gửi cho Sở Nội vụ.

6. Đối với Sở Nội vụ

a) Kiểm điểm rút kinh nghiệm việc không tham mưu, kiện toàn tổ chức, cán bộ của Công ty theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty được ban hành theo Quyết định số 43/QĐ-UBND ngày 30/3/2012 của UBND tỉnh Quảng Ngãi để Công ty nhiều năm liền không có kế toán trưởng.

b) Tiếp nhận các bản kiểm điểm của tập thể, cá nhân của các sở, ngành liên quan và Công ty; trên cơ sở đó, nghiên cứu, tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh xem xét trách nhiệm theo quy định của pháp luật về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức.

IV. CHUYỂN CƠ QUAN CẢNH SÁT ĐIỀU TRA LÀM RÕ TRÁCH NHIỆM VIỆC LÀM TRÁI, THIẾU TINH THẦN TRÁCH NHIỆM DẪN ĐẾN KHẢ NĂNG LÀM MẤT VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ VÀO DOANH NGHIỆP

1. Về tài chính, tài sản của Công ty có nhiều nội dung không minh bạch, không rõ ràng nhất là hồ sơ, chứng từ kế toán có liên quan đến công nợ, bán tài sản cố định, vay vốn bên ngoài vượt thẩm quyền, làm trái các quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả làm mất vốn Nhà nước đã đầu tư vào doanh nghiệp.

Đề nghị Công an tỉnh cử cán bộ tham gia theo dõi kiểm kê, phân loại, xác định vốn, công nợ, tài sản của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Trà Tân đang quản lý, sử dụng để thu thập thông tin; nếu đủ cơ sở để tiến hành điều tra, xem xét theo đúng quy định của pháp luật. Trước mắt, đề nghị Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh tiến hành điều tra việc nhượng bán tài sản cố định của Công ty và việc Công ty ký hợp đồng khai thác gỗ rừng trồng keo giữa Công ty với ông Nguyễn Tấn Mạnh theo Hợp đồng số 04/HĐKT-2014 ngày 26/3/2014.

2. Giao Thanh tra tỉnh có trách nhiệm chuyển giao hồ sơ cho Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh theo đúng quy định tại Thông tư liên tịch số 02/2012/TTLT-VKSTC-TTCP-BCA-BQP ngày 22/03/2012 Quy định về quan hệ phối hợp giữa Cơ quan thanh tra, Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát trong việc phát hiện, điều tra, xử lý các vụ việc có dấu hiệu tội phạm do Cơ quan thanh tra kiến nghị khởi tố.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Yêu cầu Giám đốc các Sở: Tài Nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Công an tỉnh và Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Trà Tân Quảng Ngãi nghiêm túc tổ chức thực hiện Kết luận thanh tra này; Công ty tổ chức niêm yết công khai Kết luận thanh tra này tại Công ty trong 15 ngày liên tục theo quy định tại Nghị định số 86/2011/NĐ-CP ngày 22/9/2011 của Chính phủ.

2. Giao Chánh Thanh tra tỉnh công khai Kết luận này trên Cổng thông tin điện tử của Thanh tra tỉnh và có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Kết luận thanh tra này; đồng thời tổng hợp báo cáo Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra./.

Nơi nhận:
- Thanh tra Chính phủ *(báo cáo);*
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh *(báo cáo);*
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Cục II – Thanh tra Chính phủ;
- Uỷ ban Kiểm tra Tỉnh ủy;
- Ban Nội chính Tỉnh ủy;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Các sở, ngành: Thanh tra, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nội vụ, Công an tỉnh;
- VPUB: CVP, PCVP (NL, NC), NNTN, CBTH;
- Lưu: VT, NC (dmhai 276)

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lê Viết Chữ

BẢNG THỐNG KÊ CHI TIẾT SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ CHO THUÊ MẶT BẰNG VÀ NHÀ XƯỞNG TỪ NĂM 2007 - 2013

(Ban hành kèm theo Kết luận thanh tra số [illegible]/UBND ngày 06 /8/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Bản kê số 01

ĐVT: Đồng

TT	Đơn vị thuê đất	Thời gian thuê	Giá trị hợp đồng	Số tiền đã thanh toán	Số tiền còn lại	Ghi chú
I	**Cho thuê nhà xưởng**			**530.352.000**		
1	Công ty TNHH Thành Hưng	1 năm (20/8/2005-20/8/2006)	48.000.000 (4.000.000 đồng/tháng)	44.000.000	4.000.000	Công ty đã giải thể nên số tiền còn lại không truy thu được, Hợp đồng này chưa thanh lý
2	Công ty TNHH Chế biến lâm sản xuất khẩu Đạt Thành	Từ ngày 20/5/2010 cho đến khi bên B xẻ hết số lượng gỗ hiện có tại Công ty	10.000.000 đồng/tháng (Chưa có thuế VAT)	28.392.000		Hợp đồng này đã thanh lý
3	Công ty TNHH MTV Thuận Thiên	Công ty nhận hợp đồng xẻ gỗ gia công	105.000.000 (300.000 đồng/m3)	6.960.000	98.040.000	Hợp đồng này đã thanh lý
4	Công ty TNHH MTV Thuận Thiên	Từ ngày 23/2/2011 cho đến khi bên B xẽ hết số lượng gỗ hiện có tại Công ty	15.000.000 đồng/tháng (Chưa có thuế VAT)	30.000.000		Hợp đồng này đã thanh lý
5	Công ty TNHH MTV TM và DV Thuận Hoàng	1 năm (19/3/2011-19/3/2012)	6.000.000 đồng/ tháng (Chưa có thuế VAT)	30.000.000		Hợp đồng này chưa thanh lý
6	Xí nghiệp chế biến gỗ Tư Nghĩa	2 năm (01/9/2011-01/9/2013)	240.000.000 (10.000.000 đồng/tháng, Chưa có thuế VAT)	130.000.000	110.000.000	Hợp đồng này chưa thanh lý
7	Công ty TNHH MTV Hoàng Hương Quảng Ngãi	1 năm (04/6/2013-04/6/2014)	144.000.000 (12.000.000 đồng/ tháng, Chưa có thuế VAT)	144.000.000		Hợp đồng này đã thanh lý
8	Công ty TNHH MTV Hoàng Hương Quảng Ngãi	1 năm (04/6/2014-04/6/2015)	144.000.000 (12.000.000 đồng/ tháng, Chưa có thuế VAT)	102.000.000	42.000.000	Hợp đồng này vẫn còn hiệu lực
9	Công ty TNHH MTV Gỗ Mỹ An Thịnh	3 tháng (01/12/2014-29/02/2015)	15.000.000 (5.000.000 đồng/tháng, Chưa có thuế VAT)	15.000.000		Hợp đồng này đã thanh lý

II	**Cho thuê mặt bằng**			**24.000.000**		
1	Công ty TNHH MTV Nhung Quy Quảng Ngãi	5 năm (01/6/2014 - 01/6/2019)	(2.000.000 đồng/tháng; Chưa có thuế VAT)	24.000.000		Hợp đồng này vẫn còn hiệu lực
	Tổng tiền			**554.352.000**		

Bảng kê số 02

BẢNG KÊ VỀ NỢ PHẢI THU, PHẢI TRẢ KHÔNG CÓ CHỨNG TỪ ĐỂ KIỂM TRA TỪ NĂM 2007 ĐẾN NĂM 2013 TẠI CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP TRÀ TÂN

(Ban hành kèm theo Kết luận thanh tra số 98/KL-UBND ngày 06 /8/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: đồng

STT	Chứng từ		Nội dung ghi sổ	Số tiền		Hạch toán	Nội dung sai phạm
	Số	Ngày		Nợ	Có		
I	**TÀI KHOẢN 131 "PHẢI THU KHÁCH HÀNG"**			**1.671.097.925**	**325.578.833**		
1	01	31/12/2007	Chăm sóc rừng JBIC năm 2003 (chăm sóc năm 3) năm 2006	93.394.199		1311/5111	Không có chứng từ
2	02	31/12/2007	Chăm sóc rừng JBIC năm 2004 (chăm sóc năm 2) năm 2006	342.472.000		1311/5111	Không có chứng từ
3	03	31/12/2007	Chăm sóc rừng JBIC năm 2005 (chăm sóc năm 1) năm 2006	220.601.000		1311/5111	Không có chứng từ
4	04	31/12/2007	Chăm sóc rừng JBIC năm 2004 (chăm sóc năm 2003) PS năm 2007	208.171.920		1311/5111	Không có chứng từ
5	05	31/12/2007	Chăm sóc rừng JBIC năm 2005 +chuyển đổi chăm sóc năm 2) PS năm 2007	341.976.063		1311/5111	Không có chứng từ
6	1	14/1/2008	BQL trồng rừng phòng hộ dự án JBIC chuyển trả tiền chăm sóc rừng		325.578.833	112D/1311	Không có chứng từ
7	3DT	03/12/2008	Doanh thu JBIC	464.482.743		1311/5112	Không có chứng từ
II	**TÀI KHOẢN 3311 "PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN"**			**2.694.684.521**	**5.342.048.020**		
1	21TT	31/12/07	Thanh toán tạm ứng chi phí chăm sóc rừng rồng		180.549.850	3351/3311	Không có chứng từ
2	4	31/12/07	Thanh toán chi phí chăm sóc rừng		180.549850	3351/3311	Không có chứng từ
3	5	31/12/07	Thanh toán trồng rừng mới 20ha		198.544.966	1541/3311	Không có chứng từ
4	7	31/12/07	Thanh toán chi phí rừng nguyên liệu		1.059.240.000	1541/3311	Không có chứng từ
5	3	31/12/08	Thanh toán tạm ứng JBIC năm 2008		94.376.412	1541/3311	Không có chứng từ
6	1	31/12/2009	Chuyển đổi nợ từ trồng rừng qua JBIC	762.250.000		3311/141	Không có chứng từ
7	3	31/12/2009	Hạch toán thanh toán về chi phí JBIC		17.223.435	642/331	Không có chứng từ

8	83	20/9/2009	Tạm ứng tiền chuẩn bị gieo tạo cây con WB3	14.995.000		3311/111	Không có chứng từ
9	84	20/9/2009	Thanh toán tiền gieo tạo cây con cho DA WB3	134.957.000		3311/111	Không có chứng từ
10	09	31/12/2007	Thanh toán tậm ứng trồng rừng		244.440.000	154/3311	không có chứng từ
11	1	31/12/2007	Thanh toán chăm sóc rừng		311.889.973	3351/3311	Không có chứng từ
12	12	31/12/2007	Thanh toán chăm sóc rừng JBIC năm 2004 178.2 ha		108.427.845	1541/3311	Không có chứng từ
13	2	31/12/2009	Chuyển đổi bù trừ công nợ	605.000.000		3311/3311	Không có chứng từ, không rõ lý do bù
14	2	31/12/2009	Chuyển đổi bù trừ công nợ	370.000.000		3311/3311	Không có chứng từ, không rõ lý do bù
15	2	31/12/2009	Chuyển đổi bù trừ công nợ		733.333.223	3311/3311	Không có chứng từ, không rõ lý do bù
16	4	31/12/2009	Thanh toán hợp đồng với ông Nguyễn Hành		73.333.223	6278/3311	Không có chứng từ
17	2	31/12/2009	Chuyển đổi công nợ		370.000.000	3311/3311	Không có chứng từ, không rõ lý do bù
18	9	11/02/2010	Tiền chăm sóc rừng Trà Tân	10.000.000		3311/111	Không có chứng từ
19	8	31/12/2007	Thanh toán tạm ứng trồng rừng nguyên liệu		733.320.000	1541/3311	Không có chứng từ
20	2	31/12/2009	Chuyển đổi công nợ	733.320.000		3311/3311	Không có chứng từ, không rõ lý do bù
21	2	31/12/2009	Chuyển đổi bù trừ công nợ		605.000.000	3311/3311	Không có chứng từ, không rõ lý do bù
22	10	31/12/2007	Thanh toán tạm ứng rừng JBIC 115,2		74.545.548	1541/331	Không có chứng từ
23	04	31/12/2007	Thanh toán khối lượng trồng rừng mới 20 ha		128.066,603	1541/331	Không có chứng từ
24	4	31/12/2008	Thanh toán tạm ứng rừng JBIC 2008		36.696.036	1541/331	Không có chứng từ
25	12	22/1/2009	Tạm ứng chăm sóc trồng rừng JBIC	20.000.000		331/111	Không có chứng từ
26	3	31/12/2009	Thanh toán chi phí trồng rừng thanh toán khối lượng trồng rừng		90.714.130	6428/3311	Không có chứng từ
27	2	31/12/2007	Thanh toán chi phí chăm sóc rừng		89.628.926	3351/3311	Không có chứng từ
28	11	31/12/2007	Thanh toán tạm ứng rừng JBIC		12.168.000	1541/3311	Không có chứng từ

29	4	31/12/2009	Chuyển đổi nợ	44.162.521		3311/3351	Không có chứng từ
III	**TÀI KHOẢN 141 "THANH TOÁN TẠM ỨNG"**			**10.900.000**	**976.897.350**		
1	04	31/12/2007	Thanh toán tạm ứng		9.000.000	8118/141	Không có chứng từ
2	04HU	31/12/2007	Thanh toán tạm ứng		9.000.000	8118/141	Không có chứng từ
3	14	20/9/2007	Thanh toán tạm ứng		13.636	13311/141	Không có chứng từ
4	14	20/9/2007	Thanh toán tạm ứng		136.364	64283/141	Không có chứng từ
5	16	05/12/2007	Thanh toán tạm ứng		70.000	64288/141	Không có chứng từ
6	16	05/12/2007	Thanh toán tạm ứng		290.000	13311/141	Không có chứng gốc
7	16	05/12/2007	Thanh toán tạm ứng		4.653.350	64288/141	Không có chứng từ
8	29	06/12/2007	Thu hồi tạm ứng		220.000	64288/141	Không có chứng từ
9	51	17/5/2011	Chi tạm ứng	1.300.000		141/111	Không có chứng từ
10	62	07/6/2011	Chi tạm ứng	5.000.000		141/111	Không có chứng từ
11	154	17/8/2012	Chi tạm ứng	1.000.000		141/111	Không có chứng từ
12	05	5/12/2008	Thanh toán tạm ứng		1.000.000	64283/141	Ghi giảm tạm ứng 2.400.000đ, nhưng chứng từ gốc chỉ có 1.400.000 đ thiếu chứng từ gốc: 1.000.000 đồng
13	01	31/12/2009	Chuyển đổi nợ từ trồng rừng qua JBIC		190.264.000	141/141	Không có chứng từ
14	02	31/12/2009	Chuyển đổi nợ từ trồng rừng qua JBIC		762.250.000	331/141	Không có chứng từ
15	152	15/6/2012	Tạm ứng lương	1.000.000		141/111	Không có chứng từ
16	155	17/8/2012	Tạm ứng lương	600.000		141/111	Không có chứng từ
17	151	15/6/2012	Tạm ứng lương	1.000.000		141/111	Không có chứng từ
18	153	17/8/2012	Tạm ứng lương	1.000.000		141/111	Không có chứng từ

Tổng cộng có 54 chứng từ không có hồ sơ gốc để kiểm tra

BẢNG GIẢI TRÌNH CỦA CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP TRÀ TÂN VỀ SỐ LIỆU CÔNG NỢ PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRÊN CÁC TÀI KHOẢN: 1411 "THANH TOÁN TẠM ỨNG", 1311 "PHẢI THU KHÁCH HÀNG, 3311 "PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN" ĐẾN NGÀY 31/12/2013

CÁC KHOẢN CÔNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI, KHÔNG CÓ KHẢ NĂNG THU VÀ KHÔNG CÓ ĐỐI TƯỢNG PHẢI TRẢ

(Ban hành kèm theo Kết luận thanh tra số [illegible]/KL-UBND ngày 06/8/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: đồng

STT	Tên đối tượng công nợ	Số tiền		Công ty giải trình	Theo P/A chuyển đổi công ty Lâm nghiệp Trà Tân thành Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Trà Tân (năm 2010)
		Phải thu	Phải trả	Các khoản công nợ không xác định được, không thu hồi được, không có đối tượng trả.	
I	Tài khoản 1411 "Thanh toán tạm ứng"	738.608.795	61.315.000		
1	Bùi Đức Danh	350.000		Nguồn gốc nợ: Đối tượng là nhân viên lái xe tạm ứng mua xăng dầu phục vụ công tác từ lúc công ty còn là Lâm trường Trà Tân khoản nợ này đã treo từ trước ngày 31/12/2006, giám đốc xác định là có nợ, không có khả năng thu hồi nợ, vì không rõ đối tượng đang ở đâu, không có chứng từ.	Nợ phải thu khó đòi
2	Bùi Lê Dũng	35.613.500		Nguồn gốc nợ: Đối tượng này trước đây làm công tác kế toán hiện nay đang công tác tại TP HCM, tạm ứng để làm việc gì giám đốc không nhớ, khoản nợ này đã treo từ trước ngày 31/12/2006, giám đốc xác định là có nợ, không có khả năng thu hồi nợ, không có chứng từ.	Nợ phải thu khó đòi
3	Công ty lâm nghiệp Trà Tân		59.005.000	Phát sinh treo nợ phải trả từ đầu năm 2009 (01/012009), khoản nợ phải trả này giám đốc và kế toán đều không biết, không có đối tượng trả, không có chứng từ.	

4	Công ty TNHH Kiểm toán Hùng Vương	10.000.000		Nguồn gốc nợ: Công ty đã ký hợp đồng số 31/2009/HVAC/HĐKT ngày 08/6/2009 cung cấp dịch vụ kiểm toán báo cáo tài chính năm 2008 và biên bản nghiệm thu hợp đồng ngày 10/7/2009 và hóa đơn số 0055881 ngày 10/7/2009 đơn với giá trị là 22.000.000 đồng, công ty đã chi ứng P/C số 57 ngày 09/7/2009: 10.000.000 đồng; và chi thanh toán P/C số 62 ngày 29/7/2009: 12.000.000 đồng, do công ty hạch toán sai không hoàn ứng, như vậy khoản công nợ phải thu này không có do vậy không thu được. có chứng từ.	
5	Cao Đình Bằng	50.000		Nguồn gốc nợ: Đối tượng là nhân viên bảo vệ rừng, nay đã nghỉ việc, ứng tiền lương chưa thanh toán, khoản nợ này đã treo từ trước ngày 31/12/2006, giám đốc xác định là có nợ, không có khả năng thu hồi nợ, không có chứng từ.	Nợ phải thu khó đòi
6	Đào Như Vũ	1.200.000		Nguồn gốc nợ: Đối tượng là nhân viên kỹ thuật của Lâm Trường, nay đã nghỉ việc, ứng tiền lương chưa thanh toán, khoản nợ này đã treo từ trước ngày 31/12/2006, giám đốc xác định là có nợ, không có khả năng thu hồi nợ, không có chứng từ.	Nợ phải thu khó đòi
7	Khách hàng tìm kiếm	6.533.618		Phát sinh treo nợ phải trả từ đầu năm 2009 (01/012009), khoản nợ phải thu này giám đốc và kế toán đều không rõ đối tượng nào và không biết khoản nợ phải thu này, không có chứng từ.	
8	Lê Chí Khanh	17.500		Nguồn gốc nợ: Đối tượng là nhân viên kỹ thuật của Lâm Trường nay đã nghỉ việc, ứng để trồng rừng, khoản nợ này đã treo từ ngày 31/12/2006, giám đốc xác định là có nợ, không có khả năng thu hồi nợ, không có chứng từ.	Nợ phải thu khó đòi
9	Lữ Đình Trước	1.194.602		Nguồn gốc nợ: Đối tượng là nhân viên lái xe (nay đã mất) tạm ứng mua xăng dầu phục vụ công tác từ lúc công ty còn là Xí nghiệp Lâm nghiệp Sông Trà khoản nợ này đã treo từ ngày 31/12/2006, giám đốc xác định là có nợ, không có khả năng thu hồi nợ, vì đối tượng đã mất, không có chứng từ.	Nợ phải thu khó đòi
10	Lưu Quang Hóa	794.000		Nguồn gốc nợ: Đối tượng là nhân viên bảo vệ rừng, nay đã nghỉ việc, hiện nay không rõ ở đâu, phát sinh nợ phải thu treo từ trước ngày 31/12/2006, ứng lương, giám đốc xác định là có nợ, không có khả năng thu hồi, vì không rõ đối tượng đang ở đâu, không có chứng từ.	Nợ phải thu khó đòi
11	Lê Văn Hồng	3.157.000		Nguồn gốc nợ: Đối tượng là trưởng phòng tổ chức – Hành chính của Công ty Lâm nghiệp Trà Tân, nay đã nghỉ hưu, phát sinh nợ phải thu: treo từ ngày 31/12/2006, ứng mua văn phòng phẩm... giám đốc xác định là có nợ, không có khả năng thu hồi nợ, giám đốc trình bày có đòi bằng miệng nhưng đối tượng đã nghỉ hưu không có tiền trả, không có chứng từ	

12	Lê Văn Thọ	1.000.000		Nguồn gốc nợ: Đối tượng là nhân viên bảo vệ rừng, nay đã nghỉ việc, hiện nay không rõ ở đâu, phát sinh nợ phải thu treo từ trước ngày 31/12/2006, ứng lương giám đốc xác định là có nợ, không có khả năng thu hồi, vì hiện nay không biết ở đâu, không có chứng từ.	
13	Nguyễn Anh Đức	1.211.000		Nguồn gốc nợ: Đối tượng là nhân viên lái xe, tạm ứng mua xăng dầu phục vụ công tác từ lúc Công ty còn là Xí nghiệp Lâm nghiệp Sông Trà, nay đã nghỉ việc, phát sinh nợ phải thu treo từ trước ngày 31/12/2006, giám đốc xác định là có nợ, không có khả năng thu hồi, vì hiện nay không biết ở đâu, không có chứng từ.	Nợ phải thu khó đòi
14	Huỳnh Công Chính	31.472.283		Nguồn gốc nợ Đối tượng là công nhân trồng rừng, nay đã nghỉ việc không lương, phát sinh nợ phải thu treo từ trước ngày 31/12/2006, Giám đốc không xác định được ứng để làm gì, không xác định là có nợ hay không, chưa biết thu hồi nợ được hay không cần phải đối chiếu, không có chứng từ.	
15	Nguyễn Minh Trường		2.310.000	Nguồn gốc nợ: Đối tượng là lái xe ủi hiện nay ở đâu không rõ , phát sinh nợ phải trả treo từ năm 2008, Giám đốc xác định là có nợ phải trả, nhưng không rõ đối tượng ở đâu để trả, không có chứng từ.	
16	Nguyễn Thị Kim Cúc	12.000		.Nguồn gốc nợ: Đối tượng là nhân viên văn thư, ứng để phục vụ công tác khoản nợ này đã treo từ ngày 31/12/2007, giám đốc xác định là có nợ, không có khả năng thu hồi nợ, không có chứng từ.	Nợ phải thu khó đòi (P/A: 848.399 đồng)
17	Nguyễn Thị Hà	4.400.000		Nguồn gốc nợ: Đối tượng là thủ quỹ của Lâm trường Trà Tân, nay đã nghỉ hưu, phát sinh nợ phải thu treo từ ngày 31/12/2006, ứng lương, giám đốc xác định là có nợ, không có khả năng thu hồi nợ, giám đốc trình bày có đòi bằng miệng nhưng đối tượng đã nghỉ hưu không có tiền trả, không có chứng từ	Nợ phải thu khó đòi
18	Nguyễn Thị Hiệp	350.000		Nguồn gốc nợ: Đối tượng là cán bộ kỹ thuật, ứng lương, khoản nợ này đã treo từ ngày 31/12/2006, giám đốc xác định là có nợ, không có khả năng thu hồi nợ, không có chứng từ.	Nợ phải thu khó đòi
19	Nguyễn Thu Hường	3.000.000		Nguồn gốc nợ: Đối tượng là Phó giám đốc, Lâm trường Trà Tân, chuyển công tác và hiện nay đã nghỉ hưu, ứng để làm gì giám đốc không rõ, khoản nợ này đã treo từ trước ngày 31/12/2006, giám đốc xác định là có nợ không có khả năng thu hồi nợ được vì đã nghỉ hưu, không có chứng từ.	Nợ phải thu khó đòi
20	Nguyễn Thị Tuyết Mai	1.700.000		Nguồn gốc nợ: Đối tượng là kế toán , Xí nghiệp gỗ la Hà, nay đã mất, ứng để làm gì giám đốc không, khoản nợ này đã treo từ trước ngày 31/12/2006, giám đốc không xác định được khoản công nợ này, không có khả năng thu hồi nợ được vì đã mất, không có chứng từ.	Nợ khó đòi, không có khả năng thu hồi được

21	Nguyễn Tươi	177.243.120		Nguồn gốc nợ: Đối tượng là đội trưởng đội khai thác Lâm trường Trà Tân, hiên nay phó giám đốc BQLW3 Sở NN&PTNT, ứng để khai thác gỗ, khoản nợ này đã treo từ trước ngày 31/12/2006, giám đốc không xác định được là có nợ hay không vì chưa biết đã hoàn ứng hay chưa, chưa biết thu hồi nợ được hay không, cần mời đối tượng đối chiếu, không có chứng từ.	
22	Nguyễn Văn Cần	16.340.730		Nguồn gốc nợ: Đối tượng là lái máy ủi, khoản nợ này đã treo từ trước ngày 31/12/2006, ứng để sửa máy ủi giám đốc không xác định được khoản công nợ này không có khả năng thu hồi nợ, không có chứng từ.	
23	Nguyễn Văn Minh	3.754.434		Nguồn gốc nợ: Đối tượng là lái xe, Xí nghiệp Lâm nghiệp Sông Trà hiện nay đã mất, ứng tiền để sửa xe, khoản nợ này đã treo từ trước ngày 31/12/2006, xác định là có nợ, không có khả năng thu hồi nợ được vì đã mất, không có chứng từ.	Nợ khó đòi, không có khả năng thu hồi được.
24	Phạm Thái Hậu	13.936.517		Nguồn gốc nợ: Đối tượng là trưởng phòng quản lý bảo vệ rừng, hiện nay đã mất, giám đốc không biết ứng để làm gì khoản nợ này đã treo từ trước ngày 31/12/2006, giám đốc không xác định được là có nợ, không có khả năng thu hồi nợ, vì đã mất, không có chứng từ.	Nợ khó đòi, không có khả năng thu hồi được (P/A: 14.971.517 đồng)
25	Trần Anh Tuấn	200.000		Nguồn gốc nợ: Đối tượng là cán bộ kỹ thuật, chuyển công tác hiện nay công tác BQL rừng phòng hộ cảnh quan MTDQ khoản nợ này đã treo từ trước ngày 31/12/2006, ứng tiền lương, giám đốc xác định là có nợ, không có khả năng thu hồi nợ, không có chứng từ.	Nợ phải thu khó đòi
26	Trần Thị Bích Sơn	7.304.369		Nguồn gốc nợ: Đối tượng là kế toán, hiên nay đã nghỉ hưu, giám đốc không biết ứng để làm gì khoản nợ này đã treo từ trước ngày 31/12/2006, không xác định được là có nợ, không có khả năng thu hồi nợ vì đã nghỉ hưu, không có chứng từ.	
27	Từ Kim Đồng	36.700.000		Nguồn gốc nợ: Đối tượng là trưởng phòng kỷ thuật, hiên nay Giám đốc BQL rừng phòng hộ Tây Trà, ứng tiền để tiếp Đoàn DA JICA trồng rừng ven biển theo sự chỉ đạo bằng văn bản của Ông Trương Quang Việt Giám đốc Sở NN&PTNT khoản nợ này đã treo từ ngày trước 31/12/2006, giám đốc xác định được là có nợ, không có khả năng thu hồi nợ vì DA không thực hiện được, không có chứng từ.	
28	Trần Tiến Hùng	308.184.867		Nguồn gốc nợ: Đối tượng là Đội trưởng đội khai thác, hiện nay đã nghỉ hưu, ứng để khai thác gỗ bên Lào, khoản nợ này đã treo từ trước ngày 31/12/2006, không xác định được là có nợ hay không vì không biết đã thanh toán hay chưa, chưa biết thu hồi được hay không vì cần để đối chiếu công nợ, không có chứng từ.	

29	Trần Thanh Tịnh	51.573.255		Nguồn gốc nợ: Đối tượng là lái xe, hiện nay đã nghỉ việc không lương, ứng tiền để sửa xe, khoản nợ này đã treo từ trước ngày 31/12/2006, xác định là có nợ, nhưng chưa biết đã hoàn ứng hay chưa, chưa biết thu hồi được hay không vì cần để đối chiếu công nợ, không có chứng từ.	
30	Trần Văn Chuyển	2.000.000		Nguồn gốc nợ: Đối tượng là cấp dưỡng, hiện nay đã mất, giám đốc trình bày khoản nợ này là ứng lương, khoản nợ này đã treo từ trước ngày 31/12/2006, giám đốc xác định được là có nợ, không có khả năng thu hồi được vì đã mất, không có chứng từ.	Nợ khó đòi, không có khả năng thu hồi được
31	Trần Văn Sanh	749.000		Nguồn gốc nợ: Đối tượng là lái xe, Xí nghiệp Gỗ la Hà, hiện nay đã mất, giám đốc trình bày không biết ứng để làm gì, khoản nợ này đã treo từ ngày trước 31/12/2006, xác định được là có nợ, không có khả năng thu hồi được vì đã mất, không có chứng từ.	Nợ phải thu khó đòi
32	Trần Văn Thiết	18.567.000		Nguồn gốc nợ: Đối tượng là lái xe, đã chuyển công tác, hiện nay đang lái xe BQL khu kinh tế DQ, ứng tiền để mua xăng công tác và sửa xe, khoản nợ này đã treo từ trước ngày 31/12/2006, giám đốc xác định là có nợ, không có khả năng thu hồi nợ, vì có đòi bằng miệng nhưng không thu được, không có chứng từ.	Nợ phải thu khó đòi
II	**TK 1311 "Phải thu khách hàng"**	**959.186.646**	**230.542.786**		
1	BQLDA trồng rừng phòng hộ JBIC	956.955.146		Nguồn gốc nợ: giám đốc không xác định được, Số dư nợ phải trả từ trước 2007: 105.355.111đ là không có cơ sở, không có chứng từ; Tổng phát sịnh nợ phải thu (tăng nợ) từ năm 2007 đến năm 2009: 1671.098.925 đồng toàn bộ không có chứng từ, Tổng số phát sinh có (giảm nợ): 608.788.668 đồng; (có xác nhận của Ngân hàng) Số dư nợ phải thu 31/12/2013: 956.955.146 đồng là không chính xác mà do kế toán hạch toán sai, xác định khoản công nợ này không có,	
2	Công ty Bạch Đằng	2.231.500		Nguồn gốc: công ty Bạch Đằng thuê Lâm trường Trà Tân san máy ủi mặt bằng từ trước ngày 31/12/2006, xác định là có khoản công nợ này, không có khả năng thu hồi được vì công ty Bạch Đằng đã giải thể, không có chứng từ	
5	Khách hàng tìm kiếm		201.542.786	Nguồn gốc: Không xác định được khoản công nợ này, không xác định được đối tượng để trả, phát sinh từ trước ngày 31/12/2006, không có chứng từ	
6	Phạm Văn Đại		19.000.000	Nguồn gốc: Ông Đại Thuê xe ủi của Công ty Lâm nghiệp Trà Tân và Công ty đã ứng tiền trước của ông Đại, phát sinh từ năm 2008, do đơn vị hạch toán sai, giữa công ty và ông Đại đã thanh lý hợp đồng và đã thanh toán xong, thật chất không có khoản công nợ phải trả này, do vậy không có đối tượng để trả, không có chứng từ	

7	Trần Thiện Chí		10.000.000	Nguồn gốc: Ông Chí Thuê mặt bằng của Công ty Lâm nghiệp Trà Tân và công ty đã ứng tiền trước của ông Chí, phát sinh từ năm 2010, do đơn vị hạch toán sai, giữa công ty và ông Chí đã thanh lý hợp đồng và đã thanh toán xong, thật chất không có khoản công nợ phải trả này, do vậy không có đối tượng để trả, có chứng từ.	
III	**TK 3311 "Phải trả cho Người bán"**	**302.618.586**	**10.920.000**		
1	Báo Đại Đoàn kết	5.000.000		Nguồn gốc: Công ty đã ký hợp đồng để đăng trên trang báo và thanh lý hợp đồng, thanh toán xong, phát sinh năm 2008 nhưng đến đầu năm 2009 công ty treo nợ phải thu, xác định khoản công nợ này là không có đối tượng thu, do đơn vị hạch toán sai, có chứng từ.	
2	Báo Nông nghiệp	5.000.000		Nguồn gốc: Công ty đã ký hợp đồng để đăng trên trang báo và thanh lý hợp đồng, thanh toán xong, phát sinh năm 2008 nhưng đến đầu năm 2009 công ty treo nợ phải thu, xác định khoản công nợ này là không có đối tượng thu, do đơn vị hạch toán sai, có chứng từ.	
3	BQLDA trồng rừng phòng hộ JBIC	163.934.000		Nguồn gốc: Công ty thanh toán số tiền vượt so với chủ đầu tư đã thanh toán cho công ty, phát sinh từ năm 2009, chứ không phải công nợ phải thu, có chứng từ.	
4	Công ty cổ phần Sông Gianh	15.238.095		Nguồn gốc: Công ty lâm nghiệp Trà Tân mua phân của Công ty Sông Gianh, phát sinh từ năm 2009, xác định khoản công nợ này là không có vì đã thanh lý hợp đồng và thanh toán xong, nhưng đơn vị hạch toán sai , do vậy không có đối tượng thu, có chứng từ. (đơn vị đã phô tô hợp đồng kinh tế, biên bản thanh lý hợp đồng, hóa đơn và phiếu chi của công ty Lâm nghiệp Trà Tân Quảng Ngãi cho công ty cổ phần Sông Gianh, số tiền 16 triệu đồng) số tiền mà công ty treo phải thu là 15.238.095 là số tiền chưa có thuế.	
6	Công TNHH Kiểm toán Hùng Vương	10.000.000		Đơn vị hạch toán sai, phát sinh năm 2009, không có khoản công nợ này, do vậy không có đối tượng thu, không có chứng từ	
15	Nguyễn Phúc Ánh	8.700.000		Nguồn gốc nợ là cán bộ kỹ thuật, ứng để khảo sát và đo đạc rừng, phát sinh từ năm 2008 đến 2013, xác định khoản công nợ này là có, không có khả năng thu hồi vì đã chuyển công tác..	
16	Nguyễn Minh Trường	27.321.500		Nguồn gốc nợ: Đối tượng là lái xe ủi hiện nay không rõ ở đâu, phát sinh nợ phải thu treo từ năm 2007 đến 2009, Giám đốc xác định là có nợ phải thu, nhưng không có đối tượng thu vì không rõ ở đâu, (không có chứng từ chi là: 2.581.000 đồng; trong đó: 2008: 1.331.000 đồng, năm 2009: 1.250.000 đồng)	

22	Nguyễn Tiến Khâm	42.930.000		Nguồn gốc ký hợp đồng sửa máy ủi với ông Khâm, phát sinh từ năm 2007 đến năm 2013; đã thanh lý hợp đồng và thanh toán xong, nhưng công ty hạch toán sai, thật chất không có khoản công nợ phải thu này, có chứng từ.	
23	Nguyễn Văn Cần		10.920.000	Nguồn gốc nợ: Đối tượng là lái máy ủi , khoản nợ này đã treo từ ngày trước 31/12/2006, không xác định được nội dung để trả, không có chứng từ.	
25	Trần Minh Cần	19.494.991		Nguồn gốc nợ: Công ty Lâm Trường có hợp đồng với ông Cần làm thợ cưa để khai thác gỗ, chi ứng lương (từ trước ngày 31/12/2006: 18.994.991 đồng không có chứng từ, riêng năm 2007 có chứng từ ứng: 500.000 đồng) không có năng thu hồi nợ, vì hiện nay đối tượng công nợ công ty không biết đang ở đâu.	
27	VOCHO	5.000.000		Phát sinh treo nợ phải trả trong năm 2011, về khoản nợ phải thu này giám đốc và kế toán đều không rõ đối tượng nào và không biết khoản nợ phải thu này, không có chứng từ.	
	Tổng công (I+II+III)	**2.000.414.027**	**302.777.786**		

Ghi chú: Theo P/A nợ phải thu khó đòi và không có khả năng thu: 89.099.553 đồng;

Trong đó: - Nợ phải thu khó đòi theo P/A: 67.708.602 đồng

- Nợ phải thu khó đòi không có khả năng thu: 21.390.951 đồng